KPMG

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600261626
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.09 08:04:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600261626	ngày 29 tháng 12 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 10 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên
	Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Bà Hồ Thúy Hạnh	Chủ tịch
	Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Tân Kỷ	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 Phường An Bình Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3600261626 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA TP. BIÊN HÒA ĐỒNG NAI

Nguyễn Tân Kỷ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 8 tháng 8 năm 2024

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 24-01-00512-24-1

Trần Thị Lệ Hằng	Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1	Kiểm toán số 4623-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.759.590.679.637**	**1.791.913.748.146**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**375.036.045.565**	**277.098.311.191**
Tiền	111		15.136.045.565	20.098.311.191
Các khoản tương đương tiền	112		359.900.000.000	257.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**249.800.000.000**	**324.319.939.955**
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	-	193.919.939.955
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(b)	249.800.000.000	130.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**847.946.784.474**	**979.521.004.046**
Phải thu của khách hàng	131	10	219.438.497.033	359.588.863.555
Trả trước cho người bán	132		294.620.996	261.188.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	628.213.666.445	619.670.951.991
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**284.958.223.508**	**209.469.210.599**
Hàng tồn kho	141		285.524.215.361	211.698.870.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(565.991.853)	(2.229.659.757)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.849.626.090**	**1.505.282.355**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.212.844.806	691.134.551
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		636.781.284	814.147.804

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**1.068.497.244.689**	**866.493.063.148**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**805.994.983.562**	**579.352.400.000**
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	805.994.983.562	579.352.400.000
Tài sản cố định	**220**		**241.452.908.168**	**264.614.546.750**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	241.452.908.168	264.614.546.750
Nguyên giá	*222*		*1.021.815.125.456*	*1.021.764.625.456*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(780.362.217.288)*	*(757.150.078.706)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*1.880.358.879*	*1.880.358.879*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.880.358.879)*	*(1.880.358.879)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**232.668.000**	**544.000.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	232.668.000	544.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**20.816.684.959**	**21.982.116.398**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	17.295.864.876	17.270.553.848
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.520.820.083	4.711.562.550
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.828.087.924.326**	**2.658.406.811.294**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**528.629.899.361**	**545.622.042.359**
Nợ ngắn hạn	**310**		**524.261.483.611**	**540.932.348.109**
Phải trả người bán	311	17	194.264.788.248	263.407.963.945
Người mua trả tiền trước	312		8.215.535.644	30.172.990
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	37.949.623.235	53.271.657.990
Phải trả người lao động	314		3.700.441.901	-
Chi phí phải trả	315	19	22.812.383.378	33.453.869.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	2.637.482.453	3.898.680.756
Vay ngắn hạn	320	21	233.649.331.294	165.838.105.332
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	**330**		**4.368.415.750**	**4.689.694.250**
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	299.450.000	299.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.068.965.750	4.390.244.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.299.458.024.965**	**2.112.784.768.935**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**2.299.458.024.965**	**2.112.784.768.935**
Vốn cổ phần	411	23	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.790.181.584.050	1.603.508.328.020
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.603.508.328.020*	*1.153.555.498.265*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*186.673.256.030*	*449.952.829.755*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.828.087.924.326**	**2.658.406.811.294**

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỷ
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**1.071.687.945.607**	**1.009.217.726.829**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**9.669.609.858**	**15.184.581.551**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**1.062.018.335.749**	**994.033.145.278**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**26**	**863.790.554.662**	**769.299.062.742**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**198.227.781.087**	**224.734.082.536**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	52.555.185.430	36.361.756.843
Chi phí tài chính	22	28	2.585.042.864	5.116.652.694
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.268.088.257*	*4.836.854.728*
Chi phí bán hàng	25	29	2.594.147.003	2.133.772.036
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	11.618.940.338	9.960.411.212
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**233.984.836.312**	**243.885.003.437**
Thu nhập khác	31		41.824.992	66.061.727
Chi phí khác	32		742.071	70.810.290
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**41.082.921**	**(4.748.563)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**234.025.919.233**	**243.880.254.874**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**46.161.920.736**	**47.594.599.852**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**1.190.742.467**	**1.221.013.109**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**186.673.256.030**	**195.064.641.913**

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**186.673.256.030**	**195.064.641.913**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	7.023	7.339

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỷ
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**234.025.919.233**	**243.880.254.874**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	23.562.138.582	25.460.369.287
Các khoản dự phòng	03	244.713.353	3.725.422.030
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(104.208.696)	7.881.650
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(50.885.451.211)	(35.345.652.680)
Chi phí lãi vay	06	2.268.088.257	4.836.854.728
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**209.111.199.518**	**242.565.129.889**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	140.173.620.454	107.169.440.737
Biến động hàng tồn kho	10	(76.055.004.762)	73.008.770.343
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(68.808.653.036)	82.040.752.182
Biến động chi phí trả trước	12	555.703.317	1.086.809.992
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	193.919.939.955	-
		398.896.805.446	**505.870.903.143**
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.606.318.768)	(6.074.792.512)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.872.973.217)	(11.191.410.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**335.417.513.461**	**488.604.700.575**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.390.392.600)	(1.436.065.480)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	30.000.000	63.068.183
Tiền chi cho gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	23	(1.166.400.000.000)	(90.000.000.000)
Tiền chi cho vay	23	(200.000.000.000)	-
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	24	820.000.000.000	-
Tiền thu hồi từ cho vay	24	200.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và các khoản đầu tư khác	27	42.775.401.626	5.719.330.249
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(304.984.990.974)**	**(85.653.667.048)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	302.986.279.671	134.623.550.372
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235.175.053.709)	(308.821.067.614)
Tiền chi trả cổ tức	36	(326.700.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**67.484.525.962**	**(174.197.517.242)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**97.917.048.449**	**228.753.516.285**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**277.098.311.191**	**220.747.303.628**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**20.685.925**	**(569.239)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**375.036.045.565**	**449.500.250.674**

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỷ
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 3600261626 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 229 nhân viên (1/1/2024: 236 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi cho giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí sử dụng hạ tầng

Phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất và sử dụng hạ tầng là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu về cho vay, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay từ ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty và bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến nhu cầu tiêu dùng sẽ gia tăng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

5. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác: bao gồm ngũ cốc, các mặt hàng khác và dịch vụ cung cấp.

	Cà phê và thức uống không cồn Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Khác Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tổng Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	892.049.033.390	830.194.375.954	169.969.302.359	163.838.769.324	1.062.018.335.749	994.033.145.278
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận	(759.711.915.527)	(675.735.887.182)	(104.078.639.135)	(93.563.175.560)	(863.790.554.662)	(769.299.062.742)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	132.337.117.863	154.458.488.772	65.890.663.224	70.275.593.764	198.227.781.087	224.734.082.536
Chi phí bán hàng không phân bổ					(2.594.147.003)	(2.133.772.036)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(11.618.940.338)	(9.960.411.212)
Doanh thu hoạt động tài chính					52.555.185.430	36.361.756.843
Chi phí tài chính					(2.585.042.864)	(5.116.652.694)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					233.984.836.312	243.885.003.437
Kết quả từ các hoạt động khác					41.082.921	(4.748.563)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(47.352.663.203)	(48.815.612.961)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					186.673.256.030	195.064.641.913

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	1.559.642	12.421.782
Tiền gửi ngân hàng	15.134.485.923	20.085.889.409
Các khoản tương đương tiền	359.900.000.000	257.000.000.000
	375.036.045.565	277.098.311.191

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính ngắn hạn

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2024				1/1/2024			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu doanh nghiệp do bên thứ ba phát hành	-	-	-	-	1.900	193.919.939.955	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hay Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	249.800.000.000	130.400.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Phải thu của khách hàng

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu từ các bên liên quan	182.288.568.845	325.426.290.244
Phải thu từ các bên thứ ba	37.149.928.188	34.162.573.311
	219.438.497.033	359.588.863.555

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Đặt cọc ngắn hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	623.000.000.000	600.000.000.000
Lãi dự thu từ đặt cọc ngắn hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	3.309.756.165	15.760.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng khoán kinh doanh	1.784.346.849	3.826.636.991
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	84.315.000	84.315.000
Phải thu khác	35.248.431	-
	628.213.666.445	619.670.951.991

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Đặt cọc dài hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	783.000.000.000	579.000.000.000
Lãi dự thu từ đặt cọc dài hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	22.919.983.562	347.400.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	75.000.000	5.000.000
	805.994.983.562	579.352.400.000

(*) Các khoản phải thu này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.

12. Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.037.840.000	-	7.759.049.946	-
Nguyên vật liệu	182.050.105.714	(565.991.853)	140.953.735.560	(2.229.659.757)
Công cụ và dụng cụ	8.392.293.077	-	8.992.525.368	-
Thành phẩm	86.751.285.911	-	53.988.868.438	-
Hàng hóa	6.591.044	-	4.691.044	-
Hàng gửi đi bán	6.286.099.615	-	-	-
	285.524.215.361	(565.991.853)	211.698.870.356	(2.229.659.757)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	2.229.659.757	6.473.576.163
Tăng dự phòng trong kỳ	565.991.853	3.968.012.113
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.229.659.757)	(9.341.179.624)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(68.015.333)
Số dư cuối kỳ	565.991.853	1.032.393.319

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 566 triệu VND (1/1/2024: 2.230 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	5.431.367.698	808.860.489.114	3.903.808.508	1.021.764.625.456
Tăng trong kỳ	69.500.000	-	-	86.000.000	155.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	245.000.000	-	245.000.000
Thanh lý	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
Số dư cuối kỳ	203.638.460.136	5.431.367.698	808.755.489.114	3.989.808.508	1.021.815.125.456
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	111.685.540.330	4.583.671.241	637.082.358.226	3.798.508.909	757.150.078.706
Khấu hao trong kỳ	4.163.312.428	210.759.873	19.149.707.273	38.359.008	23.562.138.582
Thanh lý	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
Số dư cuối kỳ	115.848.852.758	4.794.431.114	655.882.065.499	3.836.867.917	780.362.217.288
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	91.883.419.806	847.696.457	171.778.130.888	105.299.599	264.614.546.750
Số dư cuối kỳ	87.789.607.378	636.936.584	152.873.423.615	152.940.591	241.452.908.168

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 358.709 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 346.760 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu kỳ	544.000.000
Tăng trong kỳ	1.036.392.600
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(245.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.102.724.600)
Số dư cuối kỳ	232.668.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Máy móc và thiết bị	-	245.000.000
Khác	232.668.000	299.000.000
	232.668.000	544.000.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	12.486.429.269	4.784.124.579	17.270.553.848
Tăng trong kỳ	-	1.322.973.663	1.322.973.663
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.102.724.600	1.102.724.600
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(2.198.993.215)	(2.400.387.235)
Số dư cuối kỳ	12.285.035.249	5.010.829.627	17.295.864.876

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí phải trả và dự phòng	3.520.820.083	4.711.562.550

17. Phải trả người bán

	30/6/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên thứ ba	173.672.960.564	246.220.524.692
Phải trả các bên liên quan	20.591.827.684	17.187.439.253
	194.264.788.248	263.407.963.945

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/Hoàn lại VND	Phân loại lại VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.104.016.953	78.164.234.944	(31.154.645.907)	(47.620.571.311)	-	10.493.034.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.167.641.037	46.161.920.736	(60.872.973.217)	-	-	27.456.588.556
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.476.158.104	(348.748.430)	(950.043.154)	(177.366.520)	-
Các loại thuế khác	-	3.781.687.040	(3.781.687.040)	-	-	-
	53.271.657.990	129.584.000.824	(96.158.054.594)	(48.570.614.465)	(177.366.520)	37.949.623.235

19. Chi phí phải trả

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Thưởng và lương tháng 13	5.599.241.294	13.070.800.179
Chi phí gia công	5.078.095.061	9.533.012.477
Phải trả mua hàng hóa	1.637.316.929	329.883.000
Chi phí kho vận	619.057.420	1.206.645.299
Chi phí lãi vay	248.387.449	586.617.960
Chi phí khác	9.630.285.225	8.726.910.723
	22.812.383.378	33.453.869.638

20. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	1.779.965.000	2.106.665.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	219.800.585	253.690.905
Phải trả khác	255.834.368	1.156.442.351
	2.637.482.453	3.898.680.756

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	299.450.000	299.450.000

21. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	165.838.105.332	302.986.279.671	(235.175.053.709)	233.649.331.294

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,0% - 3,6%	233.649.331.294	165.838.105.332

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có khoản vay quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.153.555.498.265	1.662.831.939.180
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	195.064.641.913	195.064.641.913
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.348.620.140.178	1.857.896.581.093
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.603.508.328.020	2.112.784.768.935
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	186.673.256.030	186.673.256.030
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.790.181.584.050	2.299.458.024.965

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng 1 năm	2.410.125.000	3.807.975.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	151.380.000	-
	2.561.505.000	3.807.975.000

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.992.551.000	569.500.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	22.283.006.084	-
	24.275.557.084	569.500.000

(c) Ngoại tệ

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	468.415	11.834.500.680	707.652	17.054.401.632

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.068.980.438.032	1.007.753.896.509
▪ Doanh thu khác	2.707.507.575	1.463.830.320
	1.071.687.945.607	1.009.217.726.829
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	7.046.372.022	11.502.226.152
▪ Chiết khấu thương mại	2.623.237.836	3.682.355.399
	9.669.609.858	15.184.581.551
Doanh thu thuần	1.062.018.335.749	994.033.145.278

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	861.402.414.716	764.087.448.207
▪ Giá vốn khác	1.822.148.093	1.311.617.755
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	565.991.853	3.899.996.780
	863.790.554.662	769.299.062.742

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác	46.844.492.307	35.282.584.497
Lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	4.010.958.904	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.699.734.219	1.079.172.346
	52.555.185.430	36.361.756.843

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.268.088.257	4.836.854.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	316.954.607	279.797.966
	2.585.042.864	5.116.652.694

29. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí kho vận	1.236.022.430	1.982.160.712
Chi phí hỗ trợ bán hàng	504.614.119	78.500.440
Chi phí khác	853.510.454	73.110.884
	2.594.147.003	2.133.772.036

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.502.269.941	5.467.687.800
Phí quản lý	1.758.973.711	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.445.086	304.160.130
Chi phí khác	5.094.251.600	4.188.563.282
	11.618.940.338	9.960.411.212

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	769.660.369.297	661.972.427.757
Chi phí nhân viên và nhân công	36.946.817.603	42.146.643.644
Chi phí khấu hao	23.562.138.582	25.460.369.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.303.137.312	29.063.775.545
Chi phí khác	20.531.179.209	22.750.029.757

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	46.161.920.736	47.594.599.852
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.190.742.467	1.221.013.109
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	47.352.663.203	48.815.612.961

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	234.025.919.233	243.880.254.874
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	46.805.183.847	48.776.050.975
Chi phí không được khấu trừ thuế	547.479.356	39.561.986
	47.352.663.203	48.815.612.961

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, cũng như từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

33. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	186.673.256.030	195.064.641.913

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.023	7.339

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Phải thu/ (Phải trả) tại ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuần	932.375.170.326	863.977.539.986	166.876.969.459	307.863.278.749
Mua hàng hóa	35.258.985.262	27.939.535.599	-	-
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	46.657.800	15.510.750	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	26.678.348	-	-
Mua hàng hóa	-	152.159.025	-	(2.587.507)
Mua dịch vụ	6.575.288.757	8.443.094.542	(5.767.375.918)	(4.624.676.949)
Phí quản lý	1.792.302.693	-	(1.792.302.693)	(1.783.498.077)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	166.891.306	34.187.076	-	-
Cung cấp dịch vụ	442.325.039	498.456.000	-	-
Mua hàng hóa	9.956.240.095	4.651.818.605	(5.909.571.006)	(3.969.817.065)
Mua dịch vụ	14.477.359.536	3.422.188.800	(9.873.889.647)	(6.769.942.214)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG				
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.713.095.600	15.584.947.036	10.408.837.210	10.553.852.362
Mua hàng hóa	314.095.232	6.564.975	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Cung cấp dịch vụ	12.335.239.440	14.241.444.000	5.002.762.176	7.009.159.133
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage				
Bán hàng hóa	-	3.204.411.778	-	-
Mua hàng hóa	8.708.350	-	-	(27.497.286)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Phải thu/ (Phải trả) tại ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Mobicast				
Mua dịch vụ	47.228.279	56.034.489	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution				
Mua hàng hóa	42.840.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh				
Mua hàng hóa	-	-	-	(9.420.154)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương				
Bán chứng khoán kinh doanh	193.919.939.955	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao (*)	1.638.831.731	-	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

35. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỷ
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*